

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-BTP ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-BTP ngày 11/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-BTP ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lý lịch tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1274/TTr-STP ngày 9/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hộ tịch, Quốc tịch, Lý lịch tư pháp, Hòa giải thương mại đã được công bố tại các Quyết định: số 1539/QĐ-UBND ngày 18/6/2020, số 2800/QĐ-UBND ngày 29/9/2021, số 2727/QĐ-UBND ngày 15/11/2023;

số 1455/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị trái với Quyết định này đều bị thay thế, bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NC_T.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THAY THẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: 09 TTHC

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí/ lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------------------------------|---|--|----------------------------|-----------------------------------|--|---|---|
| I | | | | | | | |
| Lĩnh vực hộ tịch: 01 TTHC | | | | | | | |
| 1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp/ trực tuyến/ BCCI | Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. | (TTHC 3 cấp: tỉnh, huyện, xã) - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| II | Lĩnh vực Quốc tịch: 05 TTHC | | | | | | |
|----|---|------------------|----------------------------|--------------------|---|---|--|
| 2 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam 2.001895.000.00.00.H50 | 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp/ BCCI | Phí: 100.000 đồng. Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|---|---|----------------------------|-----------|---|--|--|
| | | | | | | <p>một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> | |
| 3 | Nhập quốc tịch Việt Nam 2.002039.000.00.00.H50 | 115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp | <p>Lệ phí: 3.000.000 đồng. Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền</p> | <p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu Sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Không thay đổi quy trình.</p> |

| | | | | | | | |
|---|--|--|----------------------------|--------------------|--|---|--|
| | | | | | <p>Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p> | <p>Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> | |
| 4 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước 2.002038.000.00.00.H50 | 85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp/ BCCI | <p>Lệ phí: 2.500.000 đồng.</p> <p>Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</p> <p>+ Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu</p> | <p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</p> <p>- Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</p> <p>- Không thay đổi quy trình.</p> |

| | | | | | | | |
|---|--|--|----------------------------|--------------------|--|--|---|
| | | | | | <p>cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p> | <p>BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> | |
| 5 | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước 2.002036.000.00.00.H50 | 75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp/ BCCI | Lệ phí: 2.500.000 đồng. | <p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</p> <p>- Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</p> |

| | | | | | | | |
|---|--|---|----------------------------|--------------------|--|--|-------------------------------|
| | | | | | | <p>ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu Sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> | - Không thay đổi quy trình. |
| 6 | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước 1.005136.000.00.00.H50 | - 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Trực tiếp/ BCCI | Phí: 100.000 đồng Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin | - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và | - Bổ sung căn cứ pháp lý mới. |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|
| | | <p>Việt Nam; - 55 ngày làm việc đối với trường hợp không không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.</p> | | | <p>xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; khiếu nại Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> | <p>biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.</p> | <p>- <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|--|--|--|--|--|--|---|--|

III Lý lịch tư pháp: 03 TTHC

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|--|---|---|
| 7 | <p>Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam 2.000488.000.00.00.H50</p> | <p>- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. - Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, trường hợp người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày.</p> | <p>Trung tâm phục vụ hành chính công tình</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/ qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người. - Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người. - Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo và Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân</p> | <p>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12. - Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14. - Luật Căn cước số 26/2023/QH15 - Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020. - Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp. - Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử - Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. - Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|---|--|---|---|---|--|---|---|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | <p>tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.</p> | <p>thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp. - Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp. - Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp. - Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp. - <i>Thông tư số 06/2024/TT-BTP ngày 19/6/2024 của Bộ trưởng</i> | |
|--|--|--|--|---|--|--|

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|-------|--|---|
| | | | | | | <p><i>Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư ban hành và hướng dẫn biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.</i></p> <p>- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> | |
| 8 | <p>Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) 2.000505.000.00.00.H50</p> | <p>- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày.</p> <p>- Trường hợp khẩn cấp thì thời hạn không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận được</p> | <p>Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>- Trực tiếp/ Trực tuyến/ qua dịch vụ bưu chính</p> <p>- Trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng có thể yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua điện thoại, fax hoặc bằng các hình thức khác và có trách nhiệm gửi</p> | Không | <p>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.</p> <p>- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung năm 2023.</p> <p>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14.</p> <p>- Luật Căn cước số 26/2023/QH15.</p> <p>- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.</p> <p>- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.</p> <p>- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i></p> <p>- <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i></p> <p>- <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |

| | | | | | | | |
|--|--|----------|--|--|--|---|--|
| | | yêu cầu. | | <p>văn bản yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.</p> | | <p>107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.</p> <p>- Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu số lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng</p> | |
|--|--|----------|--|--|--|---|--|

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|--------------|--|---|
| | | | | | | <p>6 năm 2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 06/2024/TT-BTP ngày 19/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, mẫu sổ lý lịch tư pháp.</p> <p>- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> | |
| 9 | <p>Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam) 2.0001417.000.00.00.H50</p> | <p>- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, trường hợp người nước ngoài,</p> | <p>Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/ qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12.</p> <p>- Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung năm 2023.</p> <p>- Luật Cư trú số 68/2020/QH14.</p> <p>- Luật Căn cước số 26/2023/QH15.</p> <p>- Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i></p> <p>- <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i></p> <p>- <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |

| | | | | | | | |
|--|--|---|--|--|--|--|--|
| | | <p>trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày.</p> | | | | <p>dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. - Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. - Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. - Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp. - Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, | |
|--|--|---|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | <p>Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.</p> <p>- Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.</p> <p>- <i>Thông tư số 06/2024/TT-BTP ngày 19/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp.</i></p> <p>- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> |
|--|--|--|--|--|--|--|

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ: 01 TTHC

| Số TT | Tên/mã thủ tục hành chính được thay thế | Tên/mã thủ tục hành chính thay thế | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Lý do |
|----------|--|--|---|--|--|----------------|---|---|
| I | Lĩnh vực Hòa giải thương mại: 01 TTHC | | | | | | | |
| 1 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài 1.009283.000.00.00.H50 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài 1.008912.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của chi nhánh. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | Không quy định | - Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại. - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại. - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. | Mã số TTHC theo Quyết định số 856/QĐ-BTP ngày 17/5/2024 không trùng khớp với mã TTHC được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia |

Tổng cộng: 10 TTHC cấp tỉnh

Phụ lục 2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH

ÁP DỤNG TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí/ lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-------|--|--|---|-----------------------------------|--|---|--|
| 1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ trực tuyến/ BCCI | Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. | (TTHC 3 cấp: tỉnh, huyện, xã) - Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Không thay đổi quy trình. |
| 2 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài 2.000528.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ Trực tuyến/ BCCI | Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP | - Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai. |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|------------------------------------|
| | | thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | | | <ul style="list-style-type: none"> - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|--|--|--|--|--|--|---|------------------------------------|

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|---|----------------------|---|--|--|
| 3 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài 2.000806.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/Trực tuyến | Lệ phí: - Trực tiếp: 1.200.000 đồng/trường hợp; - Trực tuyến: 960.000 đồng/trường hợp | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|---|--|------------------|---|----------------------|---|--|--|

| | | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|--|--|
| | | | | | | - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 4 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài 1.001766.000.00.00.H50 | - Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT- | - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|--|-----------------------------|---|---|--|
| | | | | | | <p>BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 5 | <p>Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài 2.000779.000.00.00.H50</p> | 15 ngày làm việc | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến</p> | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: 1.200.000 đồng/trường hợp; - Trực tuyến: 960.000 đồng/trường hợp <p>- Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp; | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|---|-----------|---|--|--|
| | | | | | | <p><i>pháp;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 6 | <p>Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài 1.001695.000.00.00.H50</p> | 15 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp | <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: 50.000 đồng/trường hợp (đối với việc đăng ký khai sinh); - Lệ phí: 1.200.000 đồng/trường hợp (đối với việc đăng ký nhận cha, mẹ, con) - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư</i> | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|--|---|--|---|---|--|--|
| | | | | | <p>bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p><i>pháp;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 7 | <p>Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài 1.001669.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cũ; - 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên. | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. <p>- Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|---|--|--|--|---|
| | | | | | <p>có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | |
| 8 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài 2.000756.000.00.00.H50 | 02 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp;</p> | <p>- Bộ Luật Dân sự 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</p> |

| | | | | | | | |
|---|---|--|---|--|--|--|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
| 9 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc 2.000748.000.00.00.H50 | - Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <ul style="list-style-type: none"> Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 25.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> |

| | | | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|--|--|
| | | <p>không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.</p> | | | <p>20.000 đồng/trường hợp.</p> <p>- Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i></p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>- <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
| 10 | <p>Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 2.002189.000.00.00.H50</p> | 12 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <p>- Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp;</p> <p>- Trực tuyến: 40.000</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i></p> <p>- <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i></p> <p>- <i>Không thay đổi quy</i></p> |

| | | | | | | | |
|----|---|------------------|---|--|--|---|--|
| | | | | | <p>đồng/trường hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <i>trình.</i> |
| 11 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 2.000554.000.00.00.H50 | 12 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | <p>- Phí cấp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính ; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|--|---|---|
| 12 | <p>Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) 2.000547.000.00.00.H50</p> | <p>- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|----|---|---|--|--|--|---|---|

| | | | | | | | |
|----|--|--|---|--|--|--|--|
| | | | | | | đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 13 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài 2.000522.000.00.00.H50 | - 05 ngày làm việc - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày . | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện | Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT- | - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|---|--|--|
| | | | | | | <p>BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | |
| 14 | <p>Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân 1.000893.000.00.00.H50</p> | <p>- 05 ngày làm việc</p> <p>- Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Lệ phí:</p> <p>- Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp;</p> <p>- Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp.</p> <p>- Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</p> <p>- Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</p> <p>- Không thay đổi quy trình.</p> |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|-----------------------------|---|---|--|
| | | | | | | <p>ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 15 | <p>Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài 2.000513.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến</p> | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: 1.200.000 đồng/trường hợp; - Trực tuyến: 960.000 đồng/trường hợp | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|--|---|--|--|--|--|--|
| | | | | | | <p>pháp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 16 | <p>Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài 2.000497.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 5 ngày làm việc - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 50.000 đồng/ trường hợp; - Trực tuyến: 40.000 đồng/trường hợp. - Phí cấp bản sao | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|---|
| | | | | <p>Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP</i> ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> |
|--|--|--|--|---|---|

Tổng cộng: 16 TTHC cấp huyện

Phụ lục 3

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH
ÁP DỤNG TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí/ lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-------|---|--|--|---------------------------|--|--|--|
| 1 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/trực tuyến/BCCI | Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. | (TTHC 03 cấp: tỉnh, huyện, xã) - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|---|--|--|-----------------------------------|---|---|--|
| 2 | Đăng ký khai sinh 1.001193.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/ Trực tuyến/ BCCI | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 4.000 đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|---|---|--|--|-----------------------------------|---|---|--|

| | | | | | | | |
|---|---|--|--|----------------------|---|--|--|
| | | | | | | quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 3 | Đăng ký kết hôn 1.000894.000.00.00.H50 | <ul style="list-style-type: none"> - Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến | <p>Lệ phí: Không</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp bản sao Trích lục kết hôn (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|---|---|--|----------------------|---|--|--|
| | | | | | | 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con 1.001022.000.00.00.H50 | - 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến | Lệ phí: - Trực tiếp: 10.000 đồng/trường hợp. - Trực tuyến: 8.000 đồng/trường hợp Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC | - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|------------------|--|---|--|
| | | | | | | <p>ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 5 | <p>Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con 1.000689.000.00.00.H50</p> | <p>- 03 ngày làm việc. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí: đăng ký khai sinh: 5.000 đồng/ trường hợp. - Lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng/ trường hợp. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT- | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ- | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|---|--|--|-----------------------------------|---|--|--|
| | | | | | BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 6 | Đăng ký khai tử 1.000656.000.00.00.H50 | Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/ Trực tuyến/ BCCI | Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 4.000 đồng/trường hợp. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của | - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. | - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|---|-----------|---|--|---|
| | | | | | Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 7 | Đăng ký khai sinh lưu động 1.003583.000.00.00.H50 | 05 ngày làm việc | Thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động | Trực tiếp | <p>Lệ phí: 5.000 đồng/trường hợp. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Không thay đổi quy trình. |
| 8 | Đăng ký kết hôn lưu động 1.000593.000.00.00.H50 | 05 ngày làm việc | Thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký | Trực tiếp | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|---|-----------|---|---|--|
| | | | lưu động | | | <p>ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị. | <p><i>khai.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
| 9 | <p>Đăng ký khai tử lưu động 1.000419.000.00.00.H50</p> | 05 ngày làm việc | Thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động | Trực tiếp | <p>Lệ phí: 5.000 đồng/trường hợp. Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|--|--|--|--|
| 10 | <p>Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới 1.000110.000.00.00.H50</p> | <p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp/ Trực tuyến/ BCCI</p> | <p>Lệ phí: - Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 5.000đ/trường hợp. - Trực tuyến: 4.000 đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới. - Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai. - Không thay đổi quy trình.</p> |
|----|--|---|---|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|-----------------------------|--------------|--|---|
| 11 | <p>Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới 1.000094.000.00.00.H50</p> | <p>- 03 ngày làm việc - Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật Hôn nhân và gia đình 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị.; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|----|--|---|---|-----------------------------|--------------|--|---|

| | | | | | | | |
|----|--|--|---|-----------------------------|---|--|---|
| 12 | <p>Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới 1.000080.000.00.00.H50</p> | <p>- 07 ngày làm việc - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12 ngày làm việc.</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến</p> | <p>Lệ phí: - Trực tiếp: 10.000 đồng/trường hợp. - Trực tuyến: 8.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>- Luật Hôn nhân và gia đình 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - <i>Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|----|--|--|---|-----------------------------|---|--|---|

| | | | | | | | |
|----|--|--|---|---|--|--|---|
| 13 | <p>Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới 1.004827.000.00.00.H50</p> | <p>- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính</p> | <p>Lệ phí: - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 4.000 đồng/ trường hợp. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>- <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i></p> |
|----|--|--|---|---|--|--|---|

| | | | | | | | |
|----|---|-----------------|--|---|---|---|--|
| 14 | Đăng ký giám hộ 1.004837.000.00.00.H50 | 3 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/ Trực tuyển/qua dịch vụ bưu chính | Lệ phí: Không - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị. - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|----|---|-----------------|--|---|---|---|--|

| | | | | | | | |
|----|--|------------------|--|--|--|--|--|
| 15 | Đăng ký chấm dứt giám hộ 1.004845.000.00.00.H50 | 02 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/ Trực tuyến/qua dịch vụ bưu chính | Lệ phí: Không - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | - Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|----|--|------------------|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | |
|----|---|--|--|---|--|--|--|
| 16 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch 1.004859.000.00.00.H50 | <p>- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.</p> <p>- Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến/ qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 10.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 8.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Trích lục đăng ký thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|----|---|--|--|---|--|--|--|

| | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|---|---|--|
| 17 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 1.004873.000.00.00.H50 | <ul style="list-style-type: none"> - 03 ngày làm việc; - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 10.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 8.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |
|----|---|---|--|--|---|---|--|

| | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | | Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 18 | Đăng ký lại khai sinh 1.004884.000.00.00.H50 | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc. - Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày . | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/ Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp. - Trực tuyến: 4.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 19 | <p>Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân 1.004772.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc. - Trường hợp cần phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí: - Trực tiếp/ Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tuyến: 4.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|---|---|---|-----------------------------|--|--|--|
| | | | | | | <p>chính;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | |
| 20 | <p>Đăng ký lại kết hôn 1.004746.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc. - Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã</p> | <p>Trực tiếp/Trực tuyến</p> | <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: 20.000 đồng/trường hợp. - Trực tuyến: 16.000 đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đối với: Người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</i> - <i>Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</i> - <i>Không thay đổi quy trình.</i> |

| | | | | | | | |
|----|---|---|--|--|--|---|--|
| | | | | | | <p>ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính.</p> <p>- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> | |
| 21 | Đăng ký lại khai tử 1.005461.000.00.00.H50 | <p>- 05 ngày làm việc.</p> <p>- Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.</p> | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã | Trực tiếp/Trực tuyến/Qua dịch vụ bưu chính | <p>Lệ phí:</p> <p>- Trực tiếp/Qua dịch vụ bưu chính: 5.000 đồng/ trường hợp.</p> <p>- Trực tuyến: 4.000 đồng.</p> <p>- Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p> <p>- Phí cấp bản sao</p> | <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/08/2023 của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng</p> | <p>- Bổ sung căn cứ pháp lý mới.</p> <p>- Sửa đổi mẫu đơn, mẫu tờ khai.</p> <p>- Không thay đổi quy trình.</p> |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|---|
| | | | | | <p>Trích lục khai tử (nếu có yêu cầu) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p><i>Bộ Tư pháp;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Trị; - Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. |
|--|--|--|--|--|---|---|

Tổng cộng: 21 TTHC cấp xã